

UBND THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ
TRƯỜNG TIỂU HỌC BẾ VĂN ĐÀN

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm: 2024

I. THÔNG TIN CHUNG²

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường Tiểu học Bế Văn Đàn

2. Địa chỉ trụ sở chính:

Tổ 1 – Phường Thanh Bình – Thành phố Điện Biên Phủ - Tỉnh Điện Biên

Điện thoại:

Thư điện tử: thbevandan95@gmail.com

Trang thông tin điện tử: thbevandan.pgdtptdienbienphu.edu.vn

3. Loại hình cơ sở giáo dục: Công lập

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu:

4.1. Sứ mạng: Xây dựng môi trường học tập thân thiện, nền nếp, kỷ cương, chất lượng để mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển năng lực, phẩm chất, khả năng sáng tạo của bản thân, biết ứng xử văn hóa, giao tiếp văn minh lịch sự và thích ứng với sự phát triển của xã hội để trở thành những công dân tốt.

4.2. Tầm nhìn: Xây dựng nhà trường có uy tín, chất lượng; là trung tâm văn hóa giáo dục của địa phương; Là nơi cha mẹ học sinh luôn tin tưởng lựa chọn để con em mình học tập, rèn luyện; Là nơi đào tạo học sinh thành những con người sống có trách nhiệm, lòng nhân ái, hòa nhập tốt trong cộng đồng và luôn có khát vọng vươn lên phát huy truyền thống hiếu học; Là nơi giáo viên luôn năng động sáng tạo và vươn tới thành công với khát vọng được cống hiến.

4.3. Giá trị cốt lõi của nhà trường:

- Đoàn kết - Trách nhiệm;
- Trung thực - Sáng tạo;
- Kỷ luật - Hợp tác - Chia sẻ;
- Công bằng - Khách quan;
- Tập trung vào kết quả và con người.

4.4. Mục tiêu: Xây dựng trường tiểu học Bế Văn Đàn trở thành trường học hạnh phúc với các tiêu chí Yêu thương – An toàn – Tôn trọng

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển:

Trường Tiểu học Bế Văn Đàn, Thành phố Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên được thành lập theo Quyết định số 275/QĐ-UB-TC ngày 07/6/1995 của UBND tỉnh Lai Châu. Trường đạt chuẩn quốc gia mức độ II năm 2017.

Từ khi thành lập đến nay nhà trường luôn nhận được sự quan tâm chỉ đạo sâu sát của Thành phố Điện Biên Phủ, của Phòng Giáo dục và Đào tạo và UBND phường Thanh Bình, cùng với sự nỗ lực của tập thể sư phạm nhà trường, trong những năm qua nhà trường đã khẳng định được vị thế của mình trong phong trào giáo dục và

đào tạo chung trên địa bàn thành phố, cũng như toàn tỉnh luôn là địa chỉ tin cậy về chất lượng giáo dục toàn diện.

Cơ sở vật chất nhà trường khang trang, đầy đủ tiện nghi, hàng năm được đầu tư nâng cấp hiện đại đáp ứng yêu cầu đổi mới và nâng cao chất lượng.

Kết quả chất lượng tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn 95% trở lên; Tỷ lệ giáo viên giỏi các cấp đạt 100% trong đó cấp thành phố 29,3%; cấp Tỉnh 14,6%. Hàng năm CBGV 98% trở lên đạt LĐTT, 15% -20% đạt CSTĐ và được các cấp tặng bằng khen và giấy khen.

Hàng năm 100% đảng viên trong chi bộ hoàn thành tốt nhiệm vụ trong đó 15%-20% hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được đảng ủy phường Thanh Bình tặng Giấy khen. Năm học 2024-2025 chi bộ hoàn thành tốt nhiệm vụ. Nhiều năm liền nhà trường được UBND tỉnh Điện Biên công nhận Tập thể LĐXS, tặng thưởng Bằng khen của UBND Tỉnh. Năm 2012, nhà trường được Chủ tịch nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Nhì.

6. Thông tin người đại diện pháp luật:

Bà Đinh Thị Thanh Nhân Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Trường tiểu học Bế Văn Đàn - Tổ 1 – Phường Điện Biên Phủ - Tỉnh Điện Biên

Số điện thoại: 0916971368; Địa chỉ thư điện tử: nhancmth@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập trường số Quyết định số 275/QĐ-UB-TC ngày 07/6/1995 của UBND tỉnh Lai Châu.

b) Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2024 của UBND thành phố Điện Biên Phủ về việc kiện toàn Hội đồng trường các trường tiểu học thành phố Điện Biên Phủ nhiệm kỳ 2023 – 2028;

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Đinh Thị Thanh Nhân	Hiệu trưởng	Chủ tịch HĐ
2	Nguyễn Thị San	Giáo viên	P.chủ tịch HĐ
3	Nguyễn Thị Việt Hà	PCT UBND phường	P.chủ tịch HĐ
4	Trần Thị Thanh Hà	Giáo viên	Thư kí
5	Lương Thị Loan	Chủ tịch Công đoàn	Thành viên
6	Nguyễn Thị Thảo	Tổ trưởng CM khối 3	Thành viên
7	Vương Thị Hoài	Tổ trưởng CM khối 4	Thành viên
8	Trần Lệ Quyên	Tổ trưởng CM khối 5	Thành viên

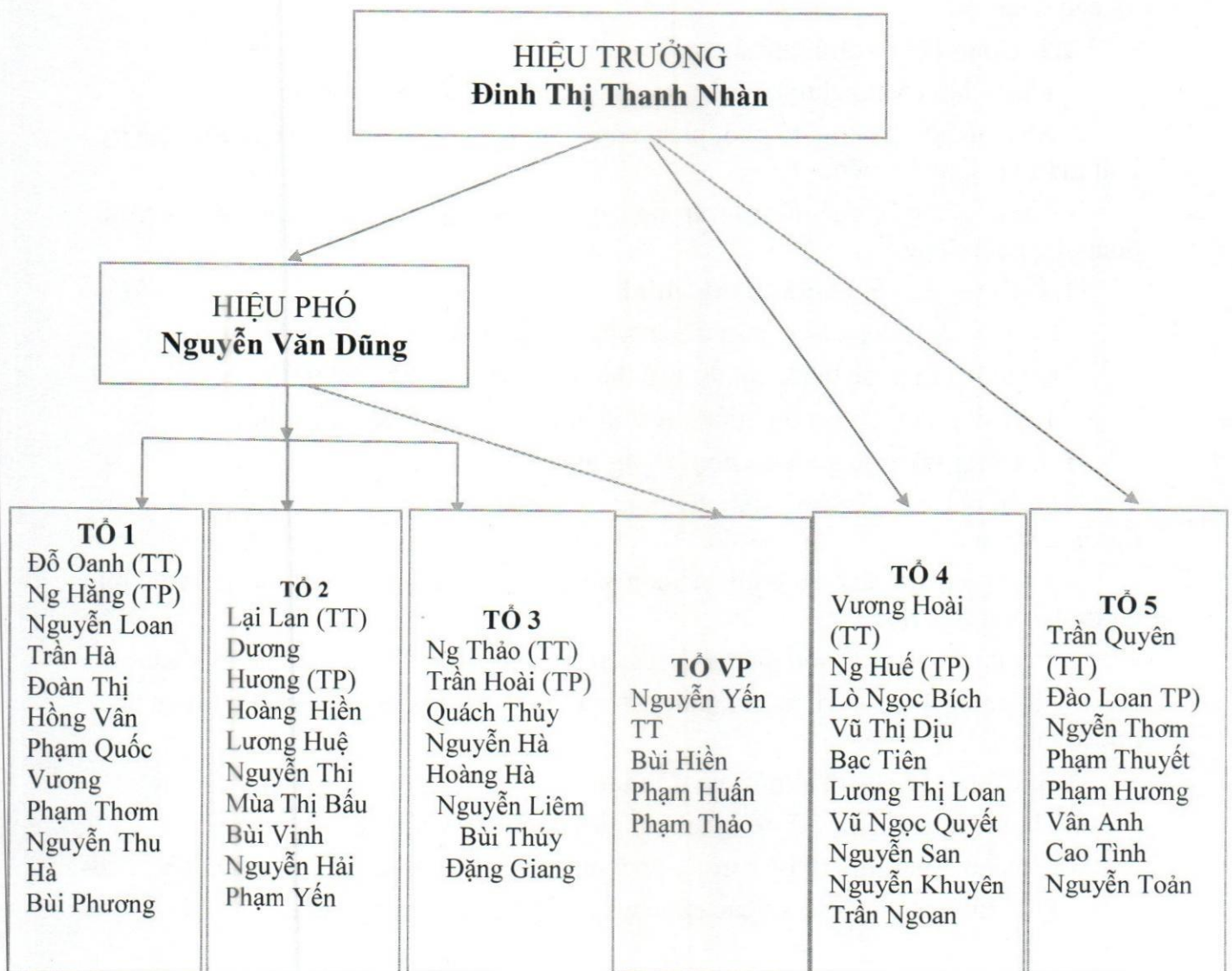
9	Nguyễn Hải Yến	Tổ trưởng Tổ văn phòng	Thành viên
10	Phạm Thị Yến	Bí thư đoàn thanh niên	Thành viên
11	Nguyễn Thị Phương	Trưởng ban ĐDCMHS	Thành viên

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm của Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng.

Quyết định điều động số 1005/QĐ-UBND, ngày 07/06/2024 của UBND thành phố Điện Biên Phủ, Quyết định về việc điều động, bổ nhiệm viên chức quản lý. Điều động đồng chí Đinh Thị Thanh Nhân về làm Hiệu trưởng trường TH Bế Văn Đàn kể từ ngày 15/6/2024.

Quyết định số 198/QĐ-UBND ngày 14/02/2025 của UBND thành phố Điện Biên Phủ về việc điều động, bổ nhiệm viên chức quản lý: Bổ nhiệm đ/c Nguyễn Văn Dũng giữ chức vụ Phó hiệu trưởng nhà trường

d) Quy chế tổ chức và hoạt động



đ) Lãnh đạo cơ sở giáo dục:

(1). Bà Đinh Thị Thanh Nhân - Chức vụ: Hiệu trưởng; Điện thoại: 0916971368;
Thư điện tử: nhanctmth@gmail.com

Địa chỉ nơi làm việc: Trường tiểu học Bế Văn Đàn - Tổ 1 – Phường Thanh Bình
– Thành phố Điện Biên Phủ - Tỉnh Điện Biên

* Nhiệm vụ:

Chịu trách nhiệm toàn diện về hoạt động của nhà trường, lãnh đạo công tác giáo dục và quản lý theo quy định của Bộ GD&ĐT, UBND và Phòng GD&ĐT.

1.1. Công tác quản lý chung

- Xây dựng chiến lược, quy hoạch phát triển nhà trường; lập kế hoạch năm học và tổ chức thực hiện.
- Chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ giáo dục, đảm bảo chất lượng dạy và học theo chương trình của Bộ GD&ĐT.
- Báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch giáo dục trước Hội đồng trường và cấp quản lý.

1.2. Công tác tổ chức, nhân sự

- Thành lập các tổ chuyên môn, tổ văn phòng và hội đồng tư vấn.
- Bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó; phân công, đánh giá, xếp loại, khen thưởng và kỷ luật giáo viên, nhân viên.
- Thực hiện quy chế dân chủ trong trường học, tạo điều kiện cho các tổ chức đoàn thể hoạt động.

1.3. Công tác tài chính, hành chính

- Quản lý và sử dụng hiệu quả tài chính, tài sản của nhà trường; làm chủ tài khoản.
- Quản lý công tác hành chính, văn thư, lưu trữ, bảo mật thông tin.
- Trực tiếp tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định.

1.4. Công tác học sinh và hoạt động giáo dục

- Quản lý toàn diện học sinh, tổ chức các hoạt động giáo dục, quyết định khen thưởng, kỷ luật.
- Trực tiếp chỉ đạo tổ chuyên môn khối 4,5; kiểm tra xác nhận hoàn thành chương trình tiểu học;
- Phụ trách Đoàn Thanh niên, Đội Thiếu niên, tổ chức các phong trào thi đua.
- Phụ trách công tác bán trú, đảm bảo an toàn, chất lượng bữa ăn, sinh hoạt của học sinh;

1.5. Công tác chuyên môn và đào tạo

- Tham gia giảng dạy 2 tiết/tuần, dự giờ, đánh giá giáo viên.
- Chỉ đạo kiểm tra nội bộ trường học, phụ trách hồ sơ kiểm tra nội bộ.
- Phụ trách phong trào và các cuộc thi của giáo viên, nhân viên, học sinh.

- Tham gia bồi dưỡng chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ quản lý; chỉ đạo công tác bồi dưỡng giáo viên.

1.6. Công tác truyền thông, xã hội hóa giáo dục

- Chỉ đạo công tác truyền thông, quản lý Website, Facebook trường, duyệt tin bài của các tổ.

- Huy động các nguồn lực xã hội, phối hợp với phụ huynh và các tổ chức để nâng cao chất lượng giáo dục.

(2). Ông Nguyễn Văn Dũng - Chức vụ: Phó Hiệu trưởng; Điện thoại: 0984285243; Thư điện tử: nguyenvandung135@gmail.com

Địa chỉ nơi làm việc: Trường tiểu học Bế Văn Đàn - Tổ 1 – Phường Thanh Bình – Thành phố Điện Biên Phủ - Tỉnh Điện Biên

* Nhiệm vụ:

Giúp Hiệu trưởng điều hành các hoạt động nhà trường, trực tiếp phụ trách các lĩnh vực được phân công, thay mặt Hiệu trưởng điều hành khi được ủy quyền.

2.1. Công tác chuyên môn

- Phụ trách chuyên môn chính của nhà trường, phụ trách chuyên môn khối 1,2,3; tổ văn phòng, công đoàn.

- Chỉ đạo thực hiện kế hoạch giảng dạy, kiểm tra đánh giá học sinh, duyệt kết quả lên lớp, ở lại lớp khối 1,2,3.

- Phụ trách công tác kiểm định chất lượng giáo dục, đánh giá ngoài, hồ sơ thi đua.

- Kiểm tra, duyệt kế hoạch tổ chuyên môn, giáo viên thuộc khối mình quản lý.

2.2. Công tác cơ sở vật chất và bán trú

- Quản lý CSVC, thiết bị dạy học, thư viện, y tế trường học.

- Phụ trách CSVC bán trú, nề nếp ăn, ngủ của học sinh;

- Chỉ đạo công tác lao động, vệ sinh trường lớp, phòng cháy chữa cháy, an toàn trường học.

2.3. Công tác công nghệ thông tin, chuyển đổi số

- Quản lý hệ thống CSDL quốc gia, học bạ số, phổ cập giáo dục.

- Phụ trách công tác ứng dụng CNTT, chuyển đổi số trong dạy học và quản lý.

2.4. Công tác hành chính, tổ chức

- Điều hành các hoạt động khi Hiệu trưởng vắng mặt.

- Ký duyệt các báo cáo, hồ sơ trong phạm vi khối phụ trách.

- Tham mưu và báo cáo Hiệu trưởng về các nội dung được phân công.

2.5. Công tác đào tạo và chính trị

- Tham gia bồi dưỡng chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ quản lý.

- Giảng dạy 4 tiết/tuần.

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển giáo dục; quy chế dân chủ; quy định về quản lý hành chính, nhân sự và tài chính; các quy chế nội bộ khác.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN³

TT	VỊ TRÍ VIỆC LÀM	Số người làm việc đang thực hiện	Trình độ đào tạo				Chuẩn nghề nghiệp		Bồi dưỡng thường xuyên		Ghi chú
			TS	ĐH	CĐ	TC	Tốt	Khá	HT	CHT	
I	Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý	2	1	1	0	0	2	0	2	0	
1	Hiệu trưởng	1		1	0	0	1	0	1	0	
2	Phó Hiệu trưởng	1		1	0	0	1	0	1	0	
II	Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành	42		39	3	0	42	0	42	0	
1	Giáo viên tiểu học hạng I	0		0	0	0	0	0	0	0	
2	Giáo viên tiểu học hạng II	25		25	0	0	25	0	25	0	
3	Giáo viên tiểu học hạng III	17		14	3	0	17	0	17	0	
4	Giáo vụ										
5	Tư vấn học sinh										
4	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật										
III	Vị trí việc làm chuyên môn dùng chung	3		2	0	1					
1	Thư viện	1		1	0	0					
2	Quản trị công sở	0									
3	Văn thư	1		0	0	1					
4	Thủ quỹ	0		0	0	0					
5	Kế toán	1		1	0	0					
IV	Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ	2									
1	Y tế học đường	0									
2	Nhân viên Bảo vệ	2		0	0	0					2 đ.c chưa qua ĐT
3	Nhân viên Phục vụ	0									
	Cộng (I+II+III+IV)	49	1	42	3	1					2 đ.c chưa qua ĐT

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT⁴

1. Diện tích, số phòng, thiết bị dạy học

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	27/27	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	25	-
2	Phòng học bán kiên cố	2	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ, mượn	0	-
III	Số điểm trường lẻ	0	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	5185	5,24 m ² / HS
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2300	2,32 m ² / HS
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	1327	1,34 m ² / HS
2	Diện tích thư viện (m ²)	36	0,04 m ² / HS
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	36	0,04 m ² /HS
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	36	0,04 m ² /HS
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	36	0,04 m ² / HS
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	36	0,04 m ² / HS
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	18	0,02 m ² / HS
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	18	2,25 m ² / HS
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	18	0,02 m ² / HS
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	26	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	26	
1.1	Khối lớp 1	5	1 bộ / lớp
1.2	Khối lớp 2	5	1 bộ / lớp
1.3	Khối lớp 3	5	1 bộ / lớp
1.4	Khối lớp 4	5	1 bộ / lớp
1.5	Khối lớp 5	6	1 bộ / lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1		
2.2	Khối lớp 2		
2.3	Khối lớp 3		
2.4	Khối lớp 4		
2.5	Khối lớp 5		
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	19	2 HS/ 1bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	1	

2	Cát xét	11	
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	30	1 máy /1 lớp
5	Máy phô tô	2	
6	Tăng âm	2	
7	Máy tính		
8	Máy chiếu vật thể	9	1 máy / 3 lớp

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	175
XI	Nhà ăn	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)		Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ	
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	26 phòng = 1327m ²		823	1,6m ²	
XIII	Khu nội trú					
XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1		2		0,12 m ² /HS
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

2. Danh mục sách giáo khoa, sách tham khảo

Danh mục Sách giáo khoa đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt: Sách giáo khoa lớp 1 thực hiện như năm học 2020-2021 và điều chỉnh theo Quyết định số 877/QĐ-UBND ngày 10/5/2024 của UBND tỉnh, lớp 2 sử dụng sách giáo khoa được phê duyệt tại Quyết định số 534/QĐ-UBND ngày 13/4/2021 và điều chỉnh theo Quyết định số 877/QĐ-UBND ngày 10/5/2024 của UBND tỉnh, lớp 3 sử dụng sách giáo khoa được phê duyệt tại Quyết định số 725/QĐ-UBND ngày 28/4/2022 của UBND tỉnh, lớp 4 sử dụng sách giáo khoa được phê duyệt tại Quyết định số 699/QĐ-

UBND ngày 24/4/2023 của UBND tỉnh, lớp 5 sử dụng sách giáo khoa được phê duyệt tại Quyết định số 877/QĐ-UBND ngày 10/5/2024 của UBND tỉnh. Cụ thể:

Sách giáo khoa Chương trình GDPT 2018 (Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống)				
Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
Tiếng Việt 1 (tập 1,2)	Tiếng Việt 2 (tập 1,2)	Tiếng Việt 3 (tập 1,2)	Tiếng Việt 2 (tập 1,2)	Tiếng Việt 2 (tập 1,2)
Toán 1	Toán 2	Toán 3	Toán 4	Toán 5
Tiếng Anh 1	Tiếng Anh 2	Tiếng Anh 3	Tiếng Anh 4	Tiếng Anh 5
		Tin học 3	Tin học 4	Tin học 5
		Công nghệ 3	Công nghệ 4	Công nghệ 5
			Lịch sử và Địa lý 4	Lịch sử và Địa lý 5
TNXH 1	TNXH 2	TNXH 3	Khoa học 4	Khoa học 5
Đạo đức 1	Đạo đức 2	Đạo đức 3	Đạo đức 4	Đạo đức 5
Âm nhạc 1	Âm nhạc 2	Âm nhạc 3	Âm nhạc 4	Âm nhạc 5
Mĩ thuật 1	Mĩ thuật 2	Mĩ thuật 3	Mĩ thuật 4	Mĩ thuật 5
Giáo dục thể chất 1	Giáo dục thể chất 2	Giáo dục thể chất 3	Giáo dục thể chất 4	Giáo dục thể chất 5
Hoạt động trải nghiệm 1	Hoạt động trải nghiệm 2	Hoạt động trải nghiệm 3	Hoạt động trải nghiệm 4	Hoạt động trải nghiệm 5
Tài liệu giáo dục địa phương tỉnh Điện Biên lớp 1	Tài liệu giáo dục địa phương tỉnh Điện Biên lớp 2	Tài liệu giáo dục địa phương tỉnh Điện Biên lớp 3	Tài liệu giáo dục địa phương tỉnh Điện Biên lớp 4	Tài liệu giáo dục địa phương tỉnh Điện Biên lớp 5

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC⁵

1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục:

Mức 1: 27/27 (100%) Tiêu chí đạt Mức 1;

Mức 2: 27/27 (100%) Tiêu chí đạt Mức 2;

Mức 3: 19/19 (100%) Tiêu chí đạt Mức 3.

- Số lượng và tỉ lệ phần trăm (%) các tiêu chí đạt và không đạt Mức 4:

3/5 Tiêu chí đạt mức 4 (tỷ lệ 60%).

Kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá.

2. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia:

Nhà trường được công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3 theo Quyết định số 350/QĐ-SGDĐT, ngày 17/06/2022 của Sở giáo dục tỉnh Điện Biên và đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 theo quyết định số 1067/QĐ-UBND, ngày 21/06/2022 của UBND tỉnh Điện Biên.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC⁶

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học 2024-2025
 - 1.1. Kế hoạch tuyển sinh năm học 2024-2025 (đã công khai tháng 5/2024)
 - 1.2. Kế hoạch giáo dục năm học 2024-2025 (đã công khai tháng 9/2024)
 - 1.3. Quy chế phối hợp giữa nhà trường với gia đình và xã hội trong việc giáo dục học sinh (đã công khai tháng 9/2024)

- 1.4. Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh

- Các Hoạt động trải nghiệm.

- Các buổi sinh hoạt tập thể.

- 1.5. Thực đơn hằng ngày của học sinh

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế năm học 2023-2024

- 2.1. Kết quả tuyển sinh, số lớp, số học sinh:

- Tổng số học sinh tuyển sinh vào lớp 1 là 190 em.

- Trong đó:

Số trẻ 6 tuổi vào lớp 1 tại phường là 78/78 em đạt 100%

Nơi khác đến học tại phường là 112 em

* Số lớp, số học sinh:

Khối	TS HS	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	K.T	Mồ côi	HS hưởng CĐCS	Số HS/lớp	HS chuyển trường	Tiếp nhận học sinh
K1	190	74	34	12	1	4	9	38	4	3
K2	189	81	20	5	2	4	8	37,8	5	9
K3	210	105	33	22	2	2	9	42	9	20
K4	209	103	32	17	1	5	11	41,8	9	16
K5	192	85	22	8	2	11	17	32	7	21
TS	990	448	141	64	8	26	54	26	34	69

990/900 đạt 100% học sinh học 2 buổi/ngày.

2.2. Kết quả đánh giá học sinh

2.2.1. Chất lượng giáo dục:

a) Các môn học và hoạt động giáo dục:

Khối lớp	Tổng	Khối 1	Khối 2	Khối 3	Khối 4	Khối 5
Tổng số học sinh	990	190	189	210	209	192
<i>HS Khuyết tật</i>	8	1	2	2	1	2

<i>HS được đánh giá</i>		989		189	189	210	209	192
Môn học	MĐĐ	<i>TS</i>	<i>TL</i>					
Tiếng Việt	HTT	687	69,5	143	155	165	164	60
	HT	302	30,5	46	34	45	45	132
	CHT	0	0	0	0	0	0	0
Toán	HTT	688	69,6	143	157	165	173	50
	HT	301	30,4	46	32	45	36	142
	CHT	0	0	0	0	0	0	0
Ngoại ngữ	HTT	722	73	159	161	167	169	66
	HT	267	27	30	28	43	40	126
	CHT	0	0	0	0	0	0	0
Đạo đức	HTT	874	88,4	166	171	186	182	169
	HT	115	11,6	23	18	24	27	23
	CHT	0	0	0	0	0	0	0
TN&XH	HTT	494	84	156	161	177		
	HT	94	16	33	28	33		
	CHT	0	0,0	0	0	0		
Khoa học	HTT	320	79,8				180	140
	HT	81	20,2				29	52
	CHT	0	0				0	0
Lịch sử- Địa lý	HTT	309	77,1				180	129
	HT	92	22,9				29	63
	CHT	0	0				0	0
Âm nhạc	HTT	828	83,7	158	164	182	173	151
	HT	161	16,3	31	25	28	36	41
	CHT	0	0	0	0	0	0	0
Mĩ Thuật	HTT	822	83,1	158	160	183	170	151
	HT	167	16,9	31	29	27	39	41
	CHT	0	0	0	0	0	0	0
GDTC	HTT	855	86,5	160	170	182	182	161

	HT	134	13,5	29	19	28	27	31
	CHT	0	0	0	0	0	0	0
Công nghệ	HTT	357	85,2			175	182	
	HT	62	14,8			35	27	
	CHT	0	0			0	0	
Kỹ thuật	HTT	151	78,6					151
	HT	41	21,4					41
	CHT	0	0					0
HĐTN	HTT	690	86,6	154	167	188	181	
	HT	107	13,4	35	22	22	28	
	CHT	0	0	0	0	0	0	
Tin học	HTT	501	82			174	179	148
	HT	110	18			36	30	44
	CHT	0	0			0	0	0

b) Năng lực

* Khối 1, 2; 3, 4

Khối lớp		Tổng		Khối 1	Khối 2	Khối 3	Khối 4
Tổng số học sinh		798		190	189	210	209
HS Khuyết tật		6		1	2	2	1
HS được đánh giá		797		189	189	210	209
Năng lực chung	MĐĐ	TS	TL%				
1. Tự chủ và tự học	Tốt	678	85,1	151	169	183	175
	Đạt	119	14,9	38	20	27	34
	CCG	0	0	0	0	0	0
2. Giao tiếp và hợp tác	Tốt	685	85,9	160	165	187	173
	Đạt	112	14,1	29	24	23	36
	CCG	0	0	0	00	0	0
3. Giải quyết vấn đề và sáng tạo	Tốt	658	82,6	153	159	182	164
	Đạt	139	17,4	36	30	28	45
	CCG	0	0,00	0	0	0	0

Năng lực đặc thù							
1. Ngôn ngữ	Tốt	665	83,4	152	166	183	164
	Đạt	132	16,6	37	23	27	45
	CCG	0	0,0	0	0	0	0
2. Tính toán	Tốt	657	82,4	147	161	181	168
	Đạt	140	17,6	42	28	29	41
	CCG	0	0,0	0	0	0	0
3. Khoa học	Tốt	673	84,4	152	160	185	176
	Đạt	124	15,6	37	29	25	33
	CCG	0	0,0	0	0	0	0
4. Thẩm mỹ	Tốt	677	84,9	161	159	185	172
	Đạt	120	15,1	28	30	25	37
	CCG	0	0,0	0	0	0	0
5. Thể chất	Tốt	697	87,5	160	171	185	181
	Đạt	100	12,5	29	18	25	28
	CCG	0	0,0	0	0	0	0
6. Tin học	Tốt	368	87,8			190	178
	Đạt	51	12,2			20	31
	CCG	0	0,0			0	0
7. Công nghệ	Tốt	367	87,6			190	177
	Đạt	52	12,4			20	32
	CCG	0	0,0			0	0

* Khối 5:

Khối lớp		Tổng	
TS học sinh		192	
HS Khuyết tật		2	
HS được đánh giá		192	
Năng lực	MĐĐ	TS	TL
Tự phục vụ, tự quản	Tốt	164	85,4
	Đạt	28	14,6

	CCG	0	0
Hợp tác	Tốt	149	77,6
	Đạt	43	22,4
	CCG	0	0
Tự học và giải quyết vấn đề	Tốt	142	74
	Đạt	50	26
	CCG	0	0

c) Những phẩm chất chủ yếu: * Khối 1, 2; 3; 4

Khối lớp		Tổng		Khối 1	Khối 2	Khối 3	Khối 4
Tổng số HS		798		190	189	210	209
<i>HS Khuyết tật</i>		6		1	2	2	1
HS được đánh giá		797		189	189	210	209
Phẩm chất	MĐĐ						
1. Yêu nước	Tốt	797	100	189	189	210	209
	Đạt	0	0	0	0	0	0
	CCG	0	0	0	0	0	0
2. Nhân ái	Tốt	792	99,4	189	189	210	204
	Đạt	5	0,6	0	0	0	5
	CCG	0	0	0	0	0	0
3. Chăm chỉ	Tốt	688	86,3	153	169	185	181
	Đạt	109	13,7	36	20	25	28
	CCG	0	0,0	0	0	0	0
4. Trung thực	Tốt	751	94,2	178	183	201	189
	Đạt	46	5,8	11	6	9	20
	CCG	0	0,0	0	0	0	0
5. Trách nhiệm	Tốt	708	88,8	155	175	195	183
	Đạt	89	11,2	34	14	15	26
	CCG	0	0,0	0	0	0	0

*** Khối 5:**

Khối lớp		Khối 5	
TS học sinh		192	
HS Khuyết tật		2	
HS được đánh giá		192	
Phẩm chất	MĐĐ	TS	TL%
1. Chăm học, chăm làm	Tốt	166	86,5
	Đạt	26	13,5
	CCG	0	0,0
2. Tự tin, trách nhiệm	Tốt	167	87
	Đạt	25	13
	CCG	0	0
3. Trung thực, kỉ luật	Tốt	180	93,7
	Đạt	12	6,3
	CCG	0	0
4. Đoàn kết, yêu thương	Tốt	188	97,9
	Đạt	4	2,1
	CCG	0	0

d) Kết quả giáo dục cuối năm học khối 1, 2, 3,4:

Khối lớp	TS HS	HS được ĐG	HTXS		HTT		HT		CHT	
			TS	TL	TS	TL	TS	TL	TS	TL
1	190	189	70	37	73	38,7	46	24,3	0	0
2	189	189	71	37,6	77	40,7	41	21,7	0	0
3	210	210	79	37,6	85	40,5	46	21,9	0	0
4	209	209	83	39,7	81	38,8	45	21,5	0	0
Tổng	798	797	303	38	316	39,7	178	22,3	0	0

- Tỷ lệ học sinh chuyển lớp khối 1,2,3,4: 798/798. HS, đạt 100%

- Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học : 192/192 học sinh, đạt 100%.

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH⁷

1.

Số TT	Chỉ tiêu	Năm báo cáo	Năm liền kề trước năm báo cáo
I	Tổng số thu	13.541.238.000	9.074.176.000
1	Nguồn ngân sách cấp	12.706.188.000	8.195.000.000
1.1	Nguồn chi thường xuyên	11.918.036.850	532.000.000
1.2	Nguồn chi không thường xuyên	788.151.150	296.250.000
	Trong đó: - Mua sắm trang thiết bị dạy và học	699.433.000	225.650.000
	- Chi sửa chữa nhỏ	247.000.000	
	- Hỗ trợ chi phí học tập	88.718.150	70.600.000
	- Chi lương	10.825.535.401	7.366.750.000
2	Nguồn thu khác	835.050.000	879.176.000
	Dịch vụ dọn vệ sinh	41.760.000	41.760.000
	Tiếng Anh tự chọn cho học sinh Lớp 1,2	374.730.000	427.410.000
	Hỗ trợ các hoạt động giáo dục; cải tạo sửa chữa các hạng mục phục vụ hoạt động giáo dục	418.560.000	410.006.000
II	Tổng số chi	12.706.188.000	8.195.000.000
1.1	Nguồn chi thường xuyên	11.922.425.000	7.898.750.000
	Tiền lương và các khoản theo lương	10.825.535.401	7.366.750.000
	Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	1.096.889.599	532.000.000
	Chi hoạt động giáo dục		
1.2	Nguồn chi không thường xuyên	783.763.000	296.250.000
	Trong đó: - Mua sắm trang thiết bị dạy và học	699.433.000	225.650.000
	- Hỗ trợ chi phí học tập	84.330.000	70.600.000
	- Truy lĩnh lương chức danh nghề nghiệp		
1.3	Nguồn chi khác	420.570.700	493.427.800

Dịch vụ dọn vệ sinh	41.760.000	83.421.800
Tiếng Anh tự chọn cho học sinh Lớp 1,2	374.730.000	374.730.000
Hỗ trợ các hoạt động giáo dục; cải tạo sửa chữa các hạng mục phục vụ hoạt động giáo dục	378.810.700	410.006.000

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học: (đã công khai tháng 9/2024)

2.1. Các khoản thu theo quy định:

Bảo hiểm y tế học sinh (bắt buộc): 379.080 đồng/HS/năm.

2.2. Các khoản thu dịch vụ hỗ trợ các hoạt động giáo dục:

a) Dịch vụ ăn bán trú: 25.000đ/bữa/HS

(Bao gồm: Mua lương thực, thực phẩm, nguyên liệu, nhiên liệu; mua đồ dùng, dụng cụ chế biến; tiền điện nước; công tác quản lý). Chi cụ thể:

- Tiền mua lương thực, thực phẩm, nguyên liệu, nhiên liệu: 22.000đ/bữa/HS

- Tiền thuê nhân viên nấu ăn; công tác quản lý: 2.500đ/bữa/HS.

- Tiền mua đồ dùng, dụng cụ chế biến, tiền điện nước: 500đ/bữa/HS

* Hình thức thu: Thu theo tháng

b) Dịch vụ trông trưa: 5000đ/buổi/HS (Bao gồm trả tiền công trông trưa, CSVC dịch vụ trông trưa, công tác quản lý). Chi cụ thể:

- Tiền trả công trông trưa, công tác quản lý: 4.500 đ/buổi/HS

- Tiền CSVC phục vụ dịch vụ trông trưa: 500đ/buổi/HS (Chi tu sửa giường, tủ để đồ, mua bổ sung chiếu, chậu rửa mặt,...)

* Hình thức thu: Thu theo tháng

c) Dịch vụ dọn vệ sinh: 90.000đ/HS/năm học (Mua đồ dùng, dụng cụ vệ sinh: chổi, giấy vệ sinh cho các lớp, nhà vệ sinh; chất tẩy rửa nhà vệ sinh, xà phòng rửa tay...; thuê nhân công dọn vệ sinh)

* Hình thức thu: Thu theo học kỳ

2.3. Công tác xã hội hóa giáo dục

Vận động tài trợ trên tinh thần tự nguyện để tổ chức các cuộc thi cấp trường: Toán, Tiếng Anh, Trạng Nguyên TV qua mạng, viết chữ đẹp, viết sáng tạo, Olympic Toán, Tiếng Anh, Giao lưu hùng biện Tiếng Anh, vẽ tranh, văn nghệ, báo ảnh, báo tường chào mừng các ngày lễ lớn, thi bơi, thi cờ vua; Tổ chức cho HS luyện tập tham gia các cuộc thi cấp phường: Thi bơi, bóng đá, sáng tạo thanh thiếu niên và nhi đồng; Khen thưởng cho HS đạt thành tích cao trong các cuộc thi cấp trường, cấp quốc gia và khen thưởng cuối năm cho HS và các lớp; Tổ chức các hoạt động trải nghiệm cho học sinh (Trải nghiệm trong ngày tựu trường, 20/10, 20/11, 22/12, 8/3, 26/3, 30/4,... Tết Trung thu, Lễ hội mùa xuân, Ngày hội Stem,...); Chăm sóc cảnh quan: Chậu hoa, cây cảnh, phân bón, thuốc nấm, rệp, kích hoa,...;

Số tiền xin vận động tài trợ: **350.099.500 đồng**

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách đối với học sinh

3.1. Học kỳ II năm học 2023-2024:

- Hỗ trợ chi phí học tập (Theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP): 53 học sinh.

3.1. Học kỳ I năm học 2024-2025

- Hỗ trợ chi phí học tập (Theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP): 49 học sinh
- Hỗ trợ học tập đối với học sinh dân tộc thiểu số rất ít người (Theo Nghị định 57/2017/NĐ-CP): 02 học sinh

4. Số dư các loại quỹ theo quy định (nếu có)

5. Các nội dung công khai tài chính khác

- Công khai giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024
- Công khai Kế hoạch vận động tài trợ năm học 2024-2025 (tháng 10/2024).
- Công khai kế hoạch sử dụng nguồn vận động tài trợ năm học 2024-2025 (tháng 12/2024).
- Công khai quyết toán ngân sách năm 2024
- Công khai danh sách nâng lương đợt I, đợt II năm 2024
- Công khai danh sách và kinh phí hỗ trợ chế độ giáo viên dạy lớp có học sinh khuyết tật học kỳ I năm học 2024-2025
- Quyết định công bố công khai kết quả mua sắm, sửa chữa tài sản thiết bị phục vụ công tác dạy và học năm học 2024 - 2025 (năm 2024)
- Công khai thực đơn hàng ngày của học sinh

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC⁸

1. Kết quả các cuộc thi, giao lưu năm học 2023-2024:

Môn	Giải	Cấp trường	Cấp TP	Cấp Tỉnh	Cấp QG
Toán qua mạng	Vàng/Nhất	8	3	1	
	Bạc/Nhì	41	8	5	
	Đồng/Ba	90	36	21	
	KK	309	114	149	
	Tổng	448	161	176	
Tiếng Anh qua mạng	Nhất	9	6	4	1
	Nhì	21	20	5	1
	Ba	59	21	11	1
	KK	68	40	53	1
	Tổng	157	87	73	04
Trạng nguyên TV	Nhất	92	18	4	
	Nhì	106	43	12	

	Ba	93	43	11	
	KK	193	64	13	
	Tổng	484	168	40	
HKPD cấp TP	Nhất		4		
	Nhì		6		
	Ba		3		
	KK				
	Tổng		13		
			Nhì toàn đoàn		
Thi bơi cấp TP	Nhất	8	3		
	Nhì	8	6		
	Ba	16	3		
	KK	40			
	Tổng	72	12		
			Nhất toàn đoàn		
Sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng	Nhất				
	Nhì				
	Ba				
	KK		1		
	Tổng		1		

2. Công tác xã hội hóa giáo dục năm học 2023-2024

Nhà trường đã huy động phụ huynh học sinh tài trợ được 96.305.000 đồng để hỗ trợ để tu sửa CSVC, cải tạo cảnh quan môi trường; huy động được 282.505.000 đồng để hỗ trợ các hoạt động giáo dục.

PGD&ĐT TP Hải Dương tặng 550 quyển vở cho HS có hoàn cảnh khó khăn nhân dịp khai giảng năm học mới.

CBGVNV và các em HS tích cực ủng hộ cho HS Trung tâm dạy nghề hỗ trợ trẻ thiệt thòi: 4.895.000 đồng;

Tặng quà cho hs có hoàn cảnh khó khăn của nhà trường nhân dịp Tết Nguyên Đán: 2.400.000 đồng.

Ứng hộ giúp đỡ người khuyết tật, trẻ em mồ côi, có hoàn cảnh khó khăn:
2.350.000 đồng.

Ứng hộ quỹ vì người nghèo: 2.600 000 đồng

Ứng hộ quỹ khuyến học, khuyến tài: 1.440.000 đồng.

Ứng hộ quỹ đền ơn đáp nghĩa: 2.720. 000 đồng

Tặng quà tết cho học sinh cơ sở bảo trợ: 1.500.000 đồng

CBGVNV và phụ huynh đã ứng hộ để tặng quà cho các chiến sĩ luyện tập kỷ niệm 70 năm chiến thắng Điện Biên Phủ: 10 kiện nước lọc.

Thăm và tặng quà gia đình liệt sỹ nhân dịp 27/7: 1.000.000 đồng.

Huy động hàng trăm công lao động của giáo viên, học sinh và đơn vị kết nghĩa để vệ sinh môi trường, chăm sóc cây xanh, bồn hoa cây cảnh mang lại môi trường “Xanh - Sạch - thân thiện - lành mạnh”, tạo môi trường học tập thân thiện.

HIỆU TRƯỞNG

(Ký tên, đóng dấu)



Đinh Thị Thanh Nhân